

CÔNG TY CỔ PHẦN EVN QUỐC TẾ

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần EVN Quốc tế

Địa chỉ: Lô số 91, đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Cẩm Lệ, Đà Nẵng

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)		100		104 541 972 248	130 978 738 629
I - Tiền và các khoản tương đương tiền		110		44 769 648 007	29 136 328 849
1. Tiền		111	V.01	269 648 007	1 636 328 849
2. Các khoản tương đương tiền		112	V.01	44 500 000 000	27 500 000 000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120	V.02	42 170 000 000	59 000 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn		121		42 170 000 000	59 000 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn		129			
III - Các khoản phải thu		130		9 623 652 890	18 121 418 809
1. Phải thu của khách hàng		131	2	88 005 000	
2. Trả trước cho người bán		132		8 340 851 334	15 595 306 809
3. Phải thu nội bộ		133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng		134			
5. Các khoản phải thu khác		135	V.03	1 194 796 556	2 526 112 000
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		139	2		
IV - Hàng tồn kho		140		22 152 000	
1. Hàng tồn kho		141	V.04	22 152 000	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149			
V - Tài sản ngắn hạn khác		150		7 956 519 351	24 720 990 971
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151			2 661 439 423
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152		7 593 138 346	18 786 579 174
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		154	V.04		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		157			
5. Tài sản ngắn hạn khác		158	2	363 381 005	3 272 972 374
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)		200		309 787 615 400	273 678 168 215
I. Các khoản phải thu dài hạn		210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211			

	1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc		212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn		213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác		218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219			
II. Tài sản cố định		220		305 975 347 803	269 901 075 056
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.08	11 396 369 053	2 614 925 001
- Nguyên giá		222		15 258 269 920	5 393 242 129
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(3 861 900 867)	(2 778 317 128)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224	V.09		
- Nguyên giá		225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226			
3. Tài sản cố định vô hình		227	V.10	38 136 000 000	38 139 053 329
- Nguyên giá		228		38 174 721 745	38 174 721 745
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229		(38 721 745)	(35 668 416)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		230	V.11	256 442 978 750	229 147 096 726
III. Bất động sản đầu tư		240	V.12		
- Nguyên giá		241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250		3 713 327 400	3 680 367 927
1. Đầu tư vào công ty con		251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252		3 321 470 000	3 321 470 000
3. Đầu tư dài hạn khác		258	V.13	391 857 400	358 897 927
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		259			
V. Tài sản dài hạn khác		260		98 940 197	96 725 232
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.14	98 940 197	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác		268			96 725 232
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		414 329 587 648	404 656 906 844

NGUỒN VỐN					
	1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)		300			
I - Nợ ngắn hạn		310		39 265 929 016	29 437 254 200
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	V.15	39 265 929 016	29 437 254 200
2. Phải trả người bán		312			
3. Người mua trả tiền trước		313	15	38 139 735 968	24 219 788 806
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		314	V.16	18 005 048	4 411 995 000
5. Phải trả người lao động		315		1 108 188 000	80 338 364
6. Chi phí phải trả		316	V.17		692 432 030
7. Phải trả nội bộ		317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng		318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		319	V.18		32 700 000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác		320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi		323			
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		327			
II. Nợ dài hạn		330			
1. Phải trả dài hạn người bán		331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác		333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác		334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được		338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		400		375 063 658 632	375 219 652 644
I - Vốn chủ sở hữu		410	V.22	375 063 658 632	375 219 652 644
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		366 771 459 148	366 771 459 148
2. Thặng dư vốn cổ phần		412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ		414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416		851 385 720	862 294 476
7. Quỹ đầu tư phát triển		417			

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

	1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính		418			
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối		420		7 440 813 764	7 585 899 020
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		422			
II- Nguồn kinh phí		430			
1. Nguồn kinh phí		432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản		433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		414 329 587 648	404 656 906 844

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
YEN				
DOLA				
EURO				
SEK				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao				

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ THUY


KẾ TOÁN TRƯỞNG



HOÀNG XUÂN OUI



tháng 04 năm 2015



NGUYỄN VĂN NAM THẮNG

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15



CÔNG TY CỔ PHẦN EVN QUỐC TẾ

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần EVN Quốc tế

Địa chỉ: Lô số 91, đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Cẩm Lệ, Đà Nẵng

MẪU SỐ B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25		534 550 000		534 550 000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10			534 550 000		534 550 000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27		253 418 900		253 418 900
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2 115 506 207	281 131 100	9 983 309 900	281 131 100
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26				
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 626 863 060	3 181 964 242	7 485 755 578	10 273 037 776
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		488 643 147	498 573 168	2 497 554 322	644 021 844
11. Thu nhập khác	31				20 000 001	51 295 513 636
12. Chi phí khác	32		567 000 000	855 935 060	2 662 639 579	41 208 383 815
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(567 000 000)	(855 935 060)	(2 642 639 578)	10 087 129 821
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(78 356 853)	(357 361 892)	(145 085 256)	10 731 151 665
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				3 088 787 500

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(78 356 853)	(357 361 892)	(145 085 256)	7 642 364 165
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ THỦY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HOÀNG XUÂN QUÍ

Ngày ..*11*... tháng *01*..... năm *2015*.....



NGUYỄN NAM THẮNG



CÔNG TY CỔ PHẦN EVN QUỐC TẾ

Đơn vị báo cáo : Công ty cổ phần EVN Quốc tế

Địa chỉ : Lô số 91, đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Cẩm Lệ, Đà Nẵng

MẪU SỐ B 03-DNBan hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	1	2	3	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế		01		(145 085 256)	545 558
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ		02		1 115 403 304	900 695 915
- Các khoản dự phòng		03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		05		(9 090 910)	
- Chi phí lãi vay		06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08		961 227 138	901 241 473
- Tăng giảm các khoản phải thu		09		20 013 793 116	(6 022 661 776)
- Tăng giảm hàng tồn kho		10		(22 152 000)	
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		11		9 773 369 816	(13 407 936 303)
- Tăng giảm chi phí trả trước		12		2 562 499 226	(4 408 185 545)
- Tiền lãi vay đã trả		13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		16		(26 432 400 345)	(5 568 137 011)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20		6 856 336 951	(28 505 679 162)



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	2	3	4	5
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11		(1 073 528 468)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		9 090 910	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8 767 891 297	3 895 532 551
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8 776 982 207	2 822 004 083
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		26 901 150 000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			26 901 150 000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		15 633 319 158	1 217 474 921
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29 136 328 849	38 112 110 711
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	44 769 648 007	39 329 585 632

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ THUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



HOÀNG XUÂN OUI

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NAM THẮNG

CÔNG TY CỔ PHẦN EVN QUỐC TẾ

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần EVN Quốc tế

Địa chỉ: Lô số 91, đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Cẩm Lệ, Đà Nẵng

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT - BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần EVN Quốc tế có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102379203 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 25/09/2008, dân ký thay đổi lần thứ tư ngày 16/01/2012. Trụ sở chính: Lô số 91 Xô Viết Nghệ Tĩnh, quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.400.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 240.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng, lâm nghiệp, VLXD, BDS...

3- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty hiện nay: quản lý dự án, xây dựng, vận hành công trình thủy điện Hạ Sê San 1/Sê San 5, Hạ Sê San 2 và các dự án điện lực khác tại Campuchia (theo quy định của pháp luật nước sở tại và một số ngành nghề khác

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Công ty mới thành lập từ 01/10/2007; Đang tiến hành khảo sát lập dự án đầu tư các dự án Həsésan 2; Həsésan 1/Sésan 5; Đang tìm hiểu đầu tư vào một số lĩnh vực khác: VLXD; BDS

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: TTheo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tuân thủ chế độ kế toán Nhà nước được ban hành kèm theo Quyết định số 15 -2006-QĐ-BTC và cơ

3- Hình thức kế toán áp dụng: Sổ kế toán nhật ký chung, sử dụng phần mềm FMIS để lập BCTC

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển

Tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và có ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các loại đồng tiền khác khi sử dụng đều quy đổi thành tiền VND, áp dụng tỷ giá thực tế.

- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Tính theo giá đích danh
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Lập dự phòng cụ thể theo nhóm, căn cứ vào những bằng chứng cụ thể. Theo thông tư 107/TT-BTC
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Nguyên giá tài sản bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
 - Khi có biến bản giao tài sản tiến hành nhập, xuất và áp dụng TT33-TT-BTC ngày 29/04/2005: Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03,04,06
 - Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng, áp dụng công văn số 3131/CV-EVN-TCKT ngày 30/06/04 và thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009, thực hiện theo thông tư số 33 TT-BTC ngày 29/04/2005.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Tuân thủ theo nguyên tắc giá gốc
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Phương pháp đường thẳng theo thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009, thực hiện theo thông tư số 33 TT-BTC ngày 29/04/2005
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Theo chuẩn mực kế toán số: 07,08
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo chuẩn mực kế toán số: 07
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo thông tư 107/TT-BTC. Tuân thủ nguyên tắc lập dự phòng giảm giá trên cơ sở có các bằng chứng chắc chắn liên quan sự giảm giá.
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Ghi nhận đầy đủ các khoản lãi vay đã trả, phải trả của các gốc vay trong năm tài chính. Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số: 16 (chi phí đi vay)
 - Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Theo mục đích sử dụng nguồn vay
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
 - Chi phí trả trước: Phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ theo đúng mục đích, đúng kỳ kế toán
 - Chi phí khác: Theo đúng mục đích, đúng kỳ kế toán.
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo các đối tượng chịu chi phí của kỳ hạch toán.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
 - Căn cứ từng nội dung cụ thể để nêu nguyên tắc trích trước.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
 - Theo chuẩn mực kế toán số 18

- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn được góp; thặng dư vốn cổ phần theo thực tế phát sinh.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không đánh giá lại tài sản, trừ trường hợp góp vốn liên doanh, liên kết theo hợp đồng góp vốn....
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Đánh giá lại cuối năm tài chính theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN Việt Nam công bố. Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 10.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Theo lợi nhuận thực tế phát sinh cuối năm tài chính
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng: Theo chuẩn mực kế toán số 14. Theo doanh thu thực tế trong kỳ
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo chuẩn mực kế toán số 14. Theo doanh thu thực tế trong kỳ
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Theo chuẩn mực kế toán số 14. Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm các khoản lãi tiền gửi. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Theo chuẩn mực kế toán số 15
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ, thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo chuẩn mực kế toán số 17 và các quy định hiện hành về thuế tại Việt Nam
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Chưa áp dụng
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Chưa áp dụng

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	129 832 000	76 094 000
- Tiền gửi ngân hàng	139 816 007	1 560 234 849
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	44 500 000 000	27 500 000 000
Cộng	44 769 648 007	29 136 328 849
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Trái phiếu, trái phiếu				
		Giá trị cuối năm		
- Đầu tư ngắn hạn khác		42 170 000 000		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			59 000 000 000	

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác		
Cộng	1 194 796 556	2 526 142 000
4- Hàng tồn kho	1 194 796 556	2 526 142 000
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm	22 152 000	
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	22 152 000	

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chi tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			
- Các khoản khác phải thu nhà nước			
Cộng			
6- Phải thu dài hạn nội bộ			
- Cho vay dài hạn nội bộ			
- Phải thu dài hạn nội bộ khác			
Cộng			
7- Phải thu dài hạn khác			
- Kỳ quỹ, kỳ cước dài hạn			
- Các khoản tiền nhận ủy thác			
- Cho vay không có lãi			
- Phải thu dài hạn khác			
Cộng			

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm						
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	9 420 280 861	297 272 727	4 018 999 927	1 312 703 038	61 539 164	5 393 242 129
- Lũy kế mua từ đầu năm			62 727 273	113 513 166		9 893 794 027
- Đầu tư XD/CB hoàn thành			62 727 273	113 513 166		176 240 439
- Lũy kế tăng khác	9 420 280 861	297 272 727				9 717 553 588
3. Lũy kế giảm từ đầu năm						
- Chuyển sang BDS đầu tư				28 766 236		28 766 236
- Thanh lý, nhượng bán				28 766 236		28 766 236
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	9 420 280 861	297 272 727	4 081 727 200	1 397 449 968	61 539 164	15 258 269 920
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm						
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	246 315 162	26 569 271	1 685 244 735	1 053 171 673	39 900 720	2 778 317 128
- Lũy kế tăng khác			690 045 054	143 530 504	5 889 984	1 112 349 975
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác				17 857 145	10 909 091	28 766 236

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD HH khác	TSCD VH khác	Tổng cộng
- Số dư cuối kỳ	246 315 162	26 569 271	2 375 289 789	1 178 845 032	34 881 613	3 861 900 867	
III. Giá trị còn lại của TSCD hữu hình							
- Tại ngày đầu năm			2 333 755 192	259 531 365	21 638 444	2 614 925 001	
- Tại ngày cuối kỳ	9 173 965 699	270 703 456	1 706 437 411	218 604 936	26 657 551	11 396 369 053	

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng thẻ chấp, cấm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 953 297 347

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD HH khác	TSCD VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD thuế TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuế tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCD thuế TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
 - Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;
 - Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:
- 10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhân hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	38 136 000 000				38 721 745			38 174 721 745
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	38 136 000 000				38 721 745			38 174 721 745
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					35 668 416			35 668 416
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm					3 053 329			3 053 329
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ					38 721 745			38 721 745
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH								
- Tại ngày đầu năm	38 136 000 000							38 136 000 000
- Tại ngày cuối năm	38 136 000 000				3 053 329			38 139 053 329

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
- Chi phí XD CB dở dang			
		256 442 978 750	229 147 096 726
Trong đó những công trình lớn gồm:			

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BDS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)				
Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Xây dựng EVN Quốc tế 1
 + Vế số lượng (đối với cổ phiếu):
 + Vế giá trị:

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Vẽ số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vẽ giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Vẽ số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vẽ giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Vẽ số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vẽ giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Vẽ số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vẽ giá trị:				

	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn			
Trong đó:		98 940 197	
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn			
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình			
- Chi phí trả trước dài hạn khác			
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn			
- Vay ngắn hạn			
- Vay dài hạn đến hạn trả			
Cộng			
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			
- Thuế GTGT		18 005 048	55 591 364
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất, nhập khẩu			
- Thuế TNDN			
- Thuế tài nguyên			

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
<ul style="list-style-type: none"> - Thuế thu nhập cá nhân - Thuế nhà đất và tiền thuế đất - Các loại thuế khác 		24 747 000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	18 005 048	80 338 364
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Lãi vay phải trả		
- Chi phí phải trả khác		
Cộng		
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội		
- Kinh phí công đoàn		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		32 700 000
Cộng		32 700 000
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		

Cộng

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chi tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lại thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lại thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chi tiêu	Cuối Kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						

- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm tr ước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay	366 771 459 148					862 294 476
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	366 771 459 148					10 908 756 851 385 720

Chi tiêu	Quý đầu tư phát triển	Quý dư phòng tài chính	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Công
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm tr ước						
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước						
Số dư đầu năm nay				7 585 899 020		375 219 652 644
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm				145 085 256		155 994 012
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				7 440 813 764		375 083 658 632
Số dư cuối kỳ						

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	366 771 459 148	366 771 459 148
Công	366 771 459 148	366 771 459 148

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
----------	--	--

- c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ
 - + Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ
 - + Vốn góp cuối kỳ
 - Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	366 771 459 148	888 779 257 549
		638 138 870 185
		443 885 765 193
	366 771 459 148	1 083 032 362 541

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu:		

f- Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quý đầu tư phát triển		
- Quý dự phòng tài chính		
- Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm

<p>23- Nguồn kinh phí</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ - Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ - Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ <p>24 a - Giá trị tài sản thuế ngoài</p> <ul style="list-style-type: none"> - TSCĐ thuế ngoài - Tài sản khác thuế ngoài <p>b - Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đến 1 năm - Trên 1 - 5 năm - Trên 5 năm 		
--	--	--

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<p>25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</p> <ul style="list-style-type: none"> + Doanh thu bán hàng + Doanh thu cung cấp dịch vụ <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Doanh thu hợp đồng xây dựng (đổi với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp) + Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ + Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính 		<p>534 550 000</p> <p>534 550 000</p>
<p>26- Các khoản giảm trừ doanh thu</p> <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Chiết khấu thương mại + Giảm giá hàng bán + Hàng bán bị trả lại + Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp) + Thuế tiêu thụ đặc biệt + Thuế xuất khẩu 		
<p>27- Doanh thu thuần</p> <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ 		<p>534 550 000</p>
<p>28- Giá vốn hàng bán</p>		

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<ul style="list-style-type: none"> - Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp - Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho - Các khoản chi phí vượt mức bình thường - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho 		253 418 900
Cộng		253 418 900
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
<ul style="list-style-type: none"> - Lãi tiền gửi, tiền cho vay - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu - Cổ tức, lợi nhuận được chia - Lãi bán ngoại tệ 	9 921 275 471	10 193 412 935
<ul style="list-style-type: none"> - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện - Lãi bán hàng trả chậm - Doanh thu HD tài chính khác 	11 096 064	200 430 597
Cộng	50 936 365	242 084 988
30- Chi phí tài chính	9 983 309 900	10 635 928 520
<ul style="list-style-type: none"> - Chi phí lãi tiền vay - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn - Lỗ bán ngoại tệ - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn - Chi phí tài chính khác 		
Cộng		
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
<ul style="list-style-type: none"> - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 		3 088 787 500

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	430 197 762	228 948 996
- Chi phí nhân công	3 678 831 979	7 372 522 499
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	424 687 151	222 877 579
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	832 633 874	1 540 904 131
- Chi phí khác bằng tiền	2 141 556 812	907 784 571
Cộng	7 507 907 578	10 273 037 776

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chi tiêu	LKDN đến cuối quý này năm nay	LKDN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý; - Phần giá có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý; - Số tiền và các khoản tương đương thực tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác đư		
ợc mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: - Ngày 24/09/2012, Văn phòng Chính phủ có công văn số 1512/VP-CP-QHQT truyền đạt ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc tham gia đầu tư dự án thủy điện Hạ Sê San 2 tại Campuchia. Theo đó, Công ty cổ phần EVN Quốc tế tham gia góp vốn 10% vào dự án dự án thủy điện Hạ Sê San 2 tại Campuchia và cử 01 người tham gia thành viên Hội đồng quản trị của Công ty dự án; Ngày 08/10/2012, Bộ Công thương đã có văn bản số 9533/BCT-DTDL yêu cầu Công ty cổ phần EVN Quốc tế (EVNI) thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 1512/VP-CP-QHQT;

- Tham gia đầu tư vào dự án thủy điện Hạ Sê San 2 tại Campuchia với tỷ lệ góp vốn là 10% và cử 01 người của EVNI làm Thành viên HĐQT Công ty TNHH thủy điện Campuchia Việt Nam;

- Thực hiện đúng các quy định của luật pháp Việt Nam khi tham gia góp vốn đầu tư vào dự án thủy điện Hạ Sê San 2 tại Campuchia.

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):

5- Thông tin so sánh (nhưng thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3): Căn cứ Quyết định số 12/QĐ-EVNIC-HĐQT ngày 15/05/2011; Quyết định số 48/QĐ-EVNI-TH+TCKT ngày 10/06/2011 về việc tăng khoản góp vốn của EVNI tại EVNIC bằng cổ tức được nhận năm 2010.

Căn cứ điều 15 thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009: "... 15. Kế toán tương hợp nhà đầu tư được nhận cổ phiếu do công ty cổ phần tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu:

1. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chia cổ tức bằng cổ phiếu) để tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần.

2. Quy định tại khoản 1 điều này được áp dụng từ năm tài chính 2010 trở đi."

EVNI nhận thêm được cổ phiếu do EVNIC sử dụng lợi nhuận sau thuế năm 2010. Theo điều 15 thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009, EVNI chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào EVNIC.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2013...

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM THỊ THUY

HOÀNG XUÂN OÚI



NGUYỄN NAM THẮNG